

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối để thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NHÂN LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 49/2026/NQ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã; Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 79/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của UBND

tỉnh Lạng Sơn về việc Sửa đổi, thay thế, bãi bỏ một phần quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thi hành Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định về phân cấp trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và quy định trình tự, thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10 tháng 1 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc hỗ trợ khác cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024 cho các trường hợp bị ảnh hưởng dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc duyệt điều chỉnh dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31/10/2024 về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất và hồ sơ thu hồi đất đối với các trường hợp thuộc phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề nghị phê duyệt;

Căn cứ Công văn số 29/CV-PKT ngày 15/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Nhân Lý về kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT qua địa bàn xã Nhân Lý (Hạng mục đường gom, đường dân sinh);

Căn cứ Công văn số 426/CNPTQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các biểu phương án đã chỉnh sửa kèm theo;

Căn cứ hồ sơ kiểm kê, xác minh đất đai, tài sản gắn liền với đất và các hồ sơ có liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 249/TTr-PKT ngày 20 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh), cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng: các thửa đất nông nghiệp của 53 trường hợp thuộc thôn Tổng Cút và thôn Khuổi Kháo, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn, với tổng diện tích thu hồi 81.274,1 m².

2. Giá đất cụ thể đối với từng thửa đất được phê duyệt theo số hiệu thửa đất, tờ bản đồ, loại đất, vị trí và diện tích tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này. Phụ lục I là bộ phận không tách rời của Quyết định.

3. Giá đất cụ thể được phê duyệt tại Điều này là căn cứ tính tiền bồi thường về đất trong phương án được phê duyệt tại Điều 2, áp dụng đối với đúng thửa đất, diện tích, loại đất và vị trí tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (mở rộng và hoàn trả đường gom dân sinh), bao gồm:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, với các nội dung sau:

a) Tổng diện tích đất thu hồi, diện tích từng loại đất thu hồi:

Tổng diện tích đất thu hồi: 81.274,1 m², thuộc thôn Tổng Cút và thôn Khuổi Kháo, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích từng loại đất như sau:

Số TT	Loại đất	Diện tích (m²)
1	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	2.177,8
2	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	10.750,1
3	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	29.444,8
4	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	2.766,8

Số TT	Loại đất	Diện tích (m ²)
5	Đất rừng sản xuất (RSX)	36.134,6
	Tổng	81.274,1

b) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản được bồi thường, hỗ trợ: 53 trường hợp.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: hỗ trợ bằng tiền theo diện tích, loại đất, đơn giá và mức hỗ trợ trong biểu phương án chi tiết; tổng kinh phí 10.464.359.600 đồng.

d) Phương án hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ: Bằng tiền.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: có; chi tiết tại phương án kèm theo.

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: không có.

g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Tổng kinh phí theo biểu phương án: 14.388.802.932 đồng (*Bằng chữ: Mười bốn tỷ ba trăm tám mươi tám triệu tám trăm linh hai nghìn chín trăm ba mươi hai đồng*). Trong đó:

ST T	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đồng)
1	Bồi thường về đất	2.782.898.500
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	10.464.359.600
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	699.583.260
4	Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc	378.374.372
5	Hỗ trợ di chuyển mộ	32.000.000
6	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ	20.787.200
7	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	10.800.000
	Tổng cộng sau làm tròn	14.388.802.932

Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc kinh phí thực hiện dự án, được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định; không tính trong tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho 53 trường hợp nêu trên.

h) Tiến độ thực hiện phương án: thực hiện việc công khai, gửi quyết định, chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và tiến độ giải phóng mặt bằng của dự án. Thời gian, địa điểm chi trả

và thời hạn bàn giao đất được thông báo cụ thể đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

i) Phương án chi tiết đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: thực hiện theo khoản 2 kèm theo Quyết định này.

k) Các nội dung khác có liên quan:

- Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp: khoảng 3.608 tỷ đồng (chiếm 30,56% tổng mức đầu tư sau điều chỉnh), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 30,65% tổng vốn nhà đầu tư huy động sau điều chỉnh);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 2.502 tỷ đồng (chiếm 69,35% tổng vốn nhà đầu tư huy động sau điều chỉnh);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP: khoảng 8.200 tỷ đồng (chiếm 69,44% tổng mức đầu tư sau điều chỉnh).

- Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu và nhà đầu tư dự án: Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn; Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND tỉnh Lạng Sơn; Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn; Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Phòng Kinh tế chịu trách nhiệm tham mưu, kiểm tra việc áp dụng giá đất cụ thể đối với từng thửa đất; chủ trì, phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng phổ biến, niêm yết công khai quyết định và phương án được phê duyệt tại trụ sở UBND xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; tham mưu UBND xã xử lý các vướng mắc thuộc thẩm quyền; phối hợp tiếp nhận, quản lý và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng chịu trách nhiệm về số liệu, đối tượng, diện tích, khối lượng, đơn giá và nội dung phương án do đơn vị lập; áp dụng đúng giá đất cụ thể tại Điều 1 và Phụ lục I, đối chiếu số hiệu thửa đất, tờ bản đồ, diện tích, loại đất và vị trí với hồ sơ thu hồi đất; gửi quyết định, phương án đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản; thông báo cụ thể thời gian, địa điểm chi trả và thời hạn bàn giao đất; tổ chức chi trả đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng số tiền được phê duyệt.

Trước khi chi trả, đối chiếu các khoản đã tạm ứng, đã chi trả; kiểm tra căn cứ đại diện, ủy quyền và hồ sơ thừa kế đối với trường hợp có người đại diện nhận tiền; hoàn thiện chứng từ, không chi trùng. Trường hợp phát hiện sai khác hoặc phát sinh thay đổi đối tượng, diện tích, nội dung, kinh phí, báo cáo Phòng

Kinh tế để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi thực hiện phần thay đổi.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn bảo đảm kinh phí và phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn và Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; phối hợp tiếp nhận mặt bằng theo tiến độ thực hiện dự án.

4. Trưởng thôn Tổng Cút, Trưởng thôn Khuổi Kháo phối hợp công khai phương án, thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân; phối hợp kiểm tra, xác nhận việc bàn giao đất và phản ánh kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

5. Các hộ gia đình, cá nhân và những người thừa kế hợp pháp có tên trong phương án phối hợp hoàn thiện hồ sơ, chứng từ nhận tiền; thực hiện di chuyển tài sản, mồ mả và bàn giao đất đã thu hồi theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế xã, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Chi Lăng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn, Trưởng thôn Tổng Cút, Trưởng thôn Khuổi Kháo, các hộ gia đình, cá nhân, những người thừa kế hợp pháp có tên trong phương án và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, PKT, NTMH, 12b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Nghị

PHỤ LỤC I**GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG THỪA ĐẤT CỦA 53 TRƯỜNG HỢP**

Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Nhân Lý

Ký hiệu: LUC - đất chuyên trồng lúa; LUK - đất trồng lúa còn lại; HNK - đất trồng cây hằng năm khác; CLN - đất trồng cây lâu năm; RSX - đất rừng sản xuất.

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Hộ ông Trần Văn Hải	98-3	296	–	LUK	2	21,6	53.000
		98-2	296	–	LUK	2	221,7	53.000
2	Những người thừa kế hợp pháp của ông Lý Văn Chúng (người đại diện là ông Lý Văn Đức)	158-3	296	–	LUK	2	266,9	53.000
3	Hộ ông Lý Văn Vàng	30-1	286	–	LUK	1	216,4	60.000
		26-1	286	–	LUK	1	202,5	60.000
		25-5	286	–	HNK	1	284,7	53.000
4	Hộ ông Trần Văn Thống	897-15	–	5	RSX	–	105,8	9.000
		855-3	–	5	RSX	–	360,4	9.000
		855-10	–	5	RSX	–	6,5	9.000
5	Hộ bà Đàm Thị Pạ	775-11	–	5	RSX	–	50,5	9.000
		775-12	–	5	RSX	–	125,1	9.000
		740-6	–	5	RSX	–	127,4	9.000
		793-14	–	5	RSX	–	1,1	9.000
		793-15	–	5	RSX	–	212,1	9.000
		841-5	–	5	RSX	–	10,1	9.000
		856-15	–	5	RSX	–	2,4	9.000
	Hộ bà Ngô Thị Shấn	141-3	296	–	LUC	2	71,9	53.000
		122-2	296	–	LUC	2	110,8	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
7	Hộ ông Trần Văn Thành	897-17	–	5	RSX	–	570,1	9.000
		897-22	–	5	RSX	–	490,5	9.000
		855-12	–	5	RSX	–	4,3	9.000
		897-21	–	5	RSX	–	283,3	9.000
8	Hộ ông Trần Văn Định	132-4	296	–	LUC	2	225,9	53.000
		132-5	296	–	LUC	2	176,1	53.000
		885-4	–	5	RSX	–	23,7	9.000
		897-16	–	5	RSX	–	1.223,5	9.000
		914-12	–	5	RSX	–	93,7	9.000
9	Những người thừa kế hợp pháp của ông Trần Văn Chú (người đại diện là ông Trần Văn Cù)	112-3	296	–	LUC	2	133,8	53.000
10	Hộ ông Trần Văn Cù	897-18	–	5	RSX	–	24,6	9.000
		914-10	–	5	RSX	–	2.050,0	9.000
		855-1	–	5	RSX	–	266,4	9.000
		855-2	–	5	RSX	–	39,7	9.000
		914-15	–	5	RSX	–	2.004,5	9.000
		882-1	–	5	RSX	–	364,7	9.000
		855-11	–	5	RSX	–	1.675,8	9.000
		897-20	–	5	RSX	–	72,8	9.000
	11. Hộ ông Lương Văn Phóng	36-1	286	–	LUC	1	7,5	60.000
12	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hứa Văn Páo (người đại diện là bà Vi Thị Lân)	96-2	276	–	HNK	1	53,2	53.000
		95-2	276	–	HNK	1	20,0	53.000
		138-2	276	–	HNK	1	132,8	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		103-2	276	–	HNK	1	55,2	53.000
		144-2	276	–	LUC	1	23,3	60.000
		144-1	276	–	LUC	1	30,7	60.000
		67-2	276	–	CLN	1	55,1	47.000
		180-16	276	–	RSX	–	4.600,1	9.000
		180-6	276	–	RSX	–	561,4	9.000
		109-6	276	–	RSX	–	167,7	9.000
		531-15	–	5	RSX	–	41,2	9.000
13	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hứa Văn Ánh (người đại diện là bà Hoàng Thị Vân)	169-2	276	–	HNK	1	24,0	53.000
		169-3	276	–	HNK	1	55,1	53.000
		168-2	276	–	HNK	1	12,3	53.000
		166-2	276	–	HNK	1	162,8	53.000
		166-3	276	–	HNK	1	273,9	53.000
		179-1	276	–	HNK	1	56,2	53.000
		180-17	276	–	HNK	1	667,1	53.000
14	Hộ ông Long Văn Đài	105-2	259	–	LUC	1	2,4	60.000
		129-2	259	–	LUC	1	8,4	60.000
		106-2	259	–	LUC	1	4,4	60.000
		128-2	259	–	LUC	1	96,5	60.000
		126-2	259	–	LUC	1	48,7	60.000
		134-1	259	–	LUC	1	26,4	60.000
		133-1	267	–	HNK	1	411,0	53.000
15	Hộ ông Vy Văn Hải	137-2	260	–	HNK	1	33,6	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		160	260	–	HNK	1	57,0	53.000
		76-1	260	–	HNK	1	4,6	53.000
		255-11	252	–	RSX	–	70,1	9.000
		62-10	251	–	HNK	1	318,9	53.000
		67-1	–	5	RSX	–	12,1	9.000
16	16. Hộ ông Hứa Văn Hợp	395-5	252	–	CLN	1	12,4	47.000
		180-2	251	–	LUC	1	93,9	60.000
		184-1	260	–	LUC	1	18,3	60.000
		22-2	260	–	LUC	1	112,1	60.000
17	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hứa Văn Hưng (người đại diện là bà Hoàng Thị Vòong)	317-2	252	–	LUC	1	246,7	60.000
		204-2	251	–	HNK	1	87,5	53.000
		8.2	260	–	HNK	1	88,6	53.000
		120-2	251	–	HNK	1	21,6	53.000
	18. Hộ ông Hứa Văn Liên	389-2	252	–	LUC	1	12,1	60.000
		390-1	252	–	LUC	1	292,5	60.000
		319-1	252	–	LUC	1	12,1	60.000
		14-3	253	–	HNK	1	213,2	53.000
		14-5	253	–	HNK	1	49,7	53.000
19	19. Những người thừa kế hợp pháp của ông Hứa Văn Hội (người đại diện là ông Hứa Văn Ếng)	63-2	251	–	HNK	1	136,0	53.000
		81-5	251	–	RSX	–	80,1	9.000
		222-2	252	–	HNK	1	2,7	53.000
		226-8	252	–	CLN	1	23,6	47.000
		23-2	251	–	LUC	1	129,4	60.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
	20. Hộ ông Hứa Văn Thượng	171-2	251	–	LUC	1	147,0	60.000
		156-1	251	–	LUC	1	146,9	60.000
		208-2	251	–	HNK	1	77,6	53.000
		244-2	252	–	HNK	1	36,4	53.000
21	Hộ ông Lương Văn Ngôn	157	237	–	HNK	1	869,0	53.000
		154-1	252	–	LUK	1	215,8	60.000
		379-2	252	–	LUK	1	50,2	60.000
		152-2	252	–	LUK	1	57,8	60.000
		153-2	252	–	LUK	1	27,4	60.000
		158-2	252	–	LUK	1	214,3	60.000
		183-2	252	–	HNK	1	2,6	53.000
		117-2	243	–	HNK	1	12,9	53.000
		158	237	–	HNK	1	64,0	53.000
		149-2	237	–	HNK	1	57,5	53.000
		160-2	237	–	HNK	1	253,1	53.000
		159	237	–	HNK	1	170,0	53.000
22	Hộ ông Lương Văn Ôn	251-2	244	–	LUK	1	23,8	60.000
		263	244	–	LUK	1	251,0	60.000
		97-2	252	–	LUK	1	0,6	60.000
		17	253	–	LUK	1	193,0	60.000
		16	253	–	LUK	1	193,0	60.000
		14-2	253	–	HNK	1	238,2	53.000
		266	244	–	HNK	1	205,0	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		128-2	252	–	HNK	1	55,3	53.000
23	Hộ ông Lương Văn Khửu	239-2	243	–	LUK	1	8,4	60.000
		262-2	244	–	LUK	1	360,4	60.000
		246-10	244	–	CLN	1	63,5	47.000
		142-5	243	–	HNK	1	415,6	53.000
		20-1	253	–	HNK	1	407,6	53.000
		97-1	253	–	RSX	–	38,4	9.000
		97-2	253	–	RSX	–	30,2	9.000
		281-3	244	–	RSX	–	172,5	9.000
		212-15	–	4	RSX	–	4,6	9.000
		187-15	–	4	RSX	–	565,5	9.000
24	Những người thừa kế hợp pháp của ông Lương Văn Sọn (người đại diện là ông Lương Văn Thế)	63-1	252	–	HNK	1	3,4	53.000
		62-1	252	–	HNK	1	4,1	53.000
		18	253	–	HNK	1	103,0	53.000
25	Hộ ông Lương Văn Đạo	237-2	243	–	LUK	1	40,9	60.000
		238-2	243	–	LUK	1	104,0	60.000
26	Hộ ông Lương Văn Hà	142	244	–	HNK	1	457,0	53.000
		252-3	244	–	HNK	1	7,3	53.000
		252-2	244	–	HNK	1	8,4	53.000
		129-2	237	–	HNK	1	4,8	53.000
		150-2	237	–	HNK	1	165,3	53.000
27	Hộ ông Lộc Văn Khánh	113-3	244	–	LUK	1	112,8	60.000
		110	244	–	LUK	1	516,6	60.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		131	244	–	HNK	1	113,6	53.000
		88-2	244	–	LUK	1	124,3	60.000
		109-2	244	–	LUK	1	31,1	60.000
		114-2	244	–	LUK	1	171,2	60.000
		154-1	237	–	HNK	1	52,6	53.000
		151	237	–	HNK	1	467,0	53.000
		155-1	237	–	HNK	1	326,9	53.000
		53-1	244	–	HNK	1	51,2	53.000
		72	244	–	HNK	1	117,0	53.000
		76	244	–	HNK	1	92,0	53.000
		161-6	244	–	RSX	–	2.119,5	9.000
		163-35	–	4	RSX	–	501,1	9.000
		187-5	–	4	RSX	–	222,1	9.000
		86	244	–	HNK	1	221,0	53.000
		156	237	–	HNK	1	188,0	53.000
		152-6	237	–	HNK	1	478,7	53.000
		112	244	–	HNK	1	419,0	53.000
		85-7	244	–	HNK	1	40,7	53.000
		85-11	244	–	HNK	1	215,0	53.000
28	Hộ ông Hoàng Văn Khang	25-2	233	–	HNK	1	92,3	53.000
		133-2	233	–	HNK	1	72,2	53.000
		35-2	238	–	LUK	1	58,9	60.000
		87-3	238	–	LUK	1	425,1	60.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		86-2	238	–	LUK	1	31,4	60.000
		114-2	238	–	LUK	1	37,8	60.000
		64-11	–	4	RSX	–	382,3	9.000
		245-3	233	–	CLN	1	506,2	47.000
29	Hộ ông Hoàng Văn Tám	3-2	239	–	HNK	1	118,8	53.000
		34-2	239	–	LUK	1	201,4	60.000
		145-2	238	–	LUK	1	101,5	60.000
		144-2	238	–	LUK	1	3,0	60.000
		102-1	238	–	LUK	1	114,7	60.000
		35-1	239	–	LUK	1	7,0	60.000
		512	238	–	LUK	1	188,0	60.000
		146	238	–	LUK	1	31,0	60.000
		511-1	238	–	HNK	1	54,3	53.000
		586-7	238	–	HNK	1	3,5	53.000
		102-8	–	4	HNK	1	67,9	53.000
		149-2	238	–	HNK	1	22,1	53.000
		57-5	–	4	RSX	–	477,0	9.000
		64-10	–	4	RSX	–	65,9	9.000
		62-2	–	4	RSX	–	255,7	9.000
		62-1	–	4	RSX	–	1,3	9.000
31	Hộ ông Hoàng Xuân Tích	191-2	238	–	LUK	1	2,4	60.000
		147-3	233	–	HNK	1	101,6	53.000
		18-2	233	–	HNK	1	147,2	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		273-2	238	–	LUK	1	36,2	60.000
		274-2	238	–	LUK	1	63,4	60.000
		138-1	244	–	RSX	1	544,2	9.000
		247	233	–	CLN	1	283,0	47.000
		227-2	233	–	HNK	1	77,8	53.000
		196-1	233	–	HNK	1	68,7	53.000
		249-2	233	–	HNK	1	379,6	53.000
		272-2	238	–	LUK	1	34,9	60.000
31	31. Hộ ông Hoàng Văn Sơ	189	238	–	LUK	1	13,0	60.000
		147-1	238	–	HNK	1	8,4	53.000
		175-1	238	–	HNK	1	2,4	53.000
		178-1	238	–	LUK	1	29,3	60.000
		173-1	238	–	LUK	1	145,6	60.000
		188-1	238	–	LUK	1	91,8	60.000
		102-7	–	4	HNK	1	123,2	53.000
		124-1	233	–	HNK	1	235,8	53.000
32	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Chéng (người đại diện là ông Hoàng Văn Hải)	237-2	233	–	HNK	1	227,5	53.000
		95-2	233	–	LUK	1	23,1	60.000
		90	233	–	LUK	1	21,0	60.000
		126-2	233	–	HNK	1	9,4	53.000
		126-3	233	–	HNK	1	92,5	53.000
		127-3	233	–	HNK	1	23,2	53.000
		170	233	–	HNK	1	176,0	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		169	233	–	HNK	1	206,0	53.000
		184-1	233	–	HNK	1	445,9	53.000
33	Hộ ông Hoàng Văn Biên	52-11	–	4	RSX	–	92,3	9.000
		52-12	–	4	RSX	–	91,0	9.000
		52-13	–	4	RSX	–	361,0	9.000
34	Hộ ông Hoàng Văn Thuận	231-2	233	–	HNK	1	1,8	53.000
		27-3	233	–	HNK	1	620,4	53.000
		26-2	233	–	HNK	1	144,6	53.000
		35-1	233	–	HNK	1	7,5	53.000
		36-1	233	–	HNK	1	86,3	53.000
		151-5	232	–	RSX	–	708,3	9.000
		131-1	232	–	RSX	–	99,6	9.000
		66-10	–	4	RSX	–	1.077,6	9.000
		52-10	–	4	RSX	–	22,6	9.000
35	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Hùng (người đại diện là ông Hoàng Văn Sâm)	221-2	233	–	HNK	1	53,9	53.000
		177-10	233	–	HNK	1	272,7	53.000
		66-12	–	4	RSX	–	369,8	9.000
		178-5	233	–	CLN	1	63,6	47.000
		202-7	233	–	RSX	–	614,2	9.000
		174-1	233	–	HNK	1	210,4	53.000
		175	233	–	HNK	1	424,0	53.000
		176	233	–	HNK	1	40,0	53.000
		202-6	233	–	RSX	–	89,2	9.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		66-11	–	4	RSX	–	755,0	9.000
		132-5	232	–	CLN	1	132,6	47.000
36	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Cường (người đại diện là ông Hoàng Văn Vững)	19-2	233	–	HNK	1	1.731,5	53.000
		206-2	233	–	HNK	1	19,6	53.000
		16-1	239	–	HNK	1	24,6	53.000
		244-4	238	–	LUK	1	5,1	60.000
		244-3	238	–	LUK	1	190,8	60.000
		243-2	238	–	LUK	1	127,0	60.000
		17-1	239	–	HNK	1	126,6	53.000
		223-2	233	–	HNK	1	48,6	53.000
		328-2	238	–	LUK	1	58,5	60.000
		326-3	238	–	LUK	1	31,6	60.000
		325-2	238	–	LUK	1	4,6	60.000
37	Hộ ông Hoàng Văn Xốp	151-4	232	–	RSX	–	105,1	9.000
38	Hộ ông Hoàng Văn Điện	69	233	–	HNK	1	99,0	53.000
		67-1	233	–	LUK	1	45,4	60.000
		58-1	233	–	LUK	1	42,1	60.000
		66-1	233	–	LUK	1	5,4	60.000
		48-1	234	–	LUK	1	174,7	60.000
		66-1	234	–	LUK	1	57,2	60.000
		109-1	234	–	LUK	1	220,1	60.000
		68-1	234	–	LUK	1	13,1	60.000
		28-1	233	–	HNK	1	99,9	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		14	244	–	HNK	1	251,0	53.000
		237-4	233	–	HNK	1	37,8	53.000
		15-1	244	–	HNK	1	121,9	53.000
		18	244	–	HNK	1	533,0	53.000
		19	244	–	HNK	1	54,0	53.000
		20	244	–	HNK	1	34,0	53.000
		46	244	–	HNK	1	34,0	53.000
		102-4	–	4	CLN	1	102,2	47.000
		228-1	233	–	HNK	1	90,8	53.000
39	Hộ ông Hoàng Văn Bình	490-1	238	–	LUK	1	10,8	60.000
		473-1	238	–	HNK	1	44,5	53.000
		474-2	238	–	LUK	1	85,3	60.000
		476-2	238	–	LUK	1	48,6	60.000
		477-2	238	–	LUK	1	89,2	60.000
		478-2	238	–	LUK	1	90,7	60.000
		491	238	–	LUK	1	57,0	60.000
		489	238	–	HNK	1	64,0	53.000
		55-1	228	–	RSX	–	2,5	9.000
		14-2	233	–	RSX	–	60,6	9.000
		30-5	–	4	RSX	–	10,1	9.000
		57-14	–	4	RSX	–	92,8	9.000
40	Hộ ông Hoàng Văn Minh	56-2	228	–	HNK	1	51,4	53.000
41	Hộ bà Trần Thị Tường	96-16	–	4	RSX	–	1.462,0	9.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		71-2	229	–	LUK	1	19,0	60.000
		70-1	229	–	LUK	1	5,7	60.000
		96-8	–	4	RSX	–	2.514,8	9.000
		95-1	229	–	LUK	1	25,3	60.000
		519	238	–	HNK	1	160,0	53.000
		161-5	244	–	HNK	1	850,5	53.000
		154-1	244	–	HNK	1	105,8	53.000
		173-3	244	–	HNK	1	99,3	53.000
		173-2	244	–	HNK	1	33,0	53.000
		114-1	234	–	HNK	1	136,5	53.000
		140-1	244	–	HNK	1	926,6	53.000
42	Hộ ông Hoàng Văn Toòng	83-1	233	–	HNK	1	35,2	53.000
		228-2	244	–	HNK	1	22,9	53.000
		38-2	244	–	LUK	1	120,1	60.000
		37-2	244	–	LUK	1	7,2	60.000
		14-4	253	–	HNK	1	114,8	53.000
		261-1	244	–	HNK	1	272,3	53.000
		88-1	233	–	LUK	1	5,7	60.000
	43. Hộ ông Hoàng Văn Dòn	371-3	238	–	LUK	1	1,2	60.000
		167-2	238	–	LUK	1	1,0	60.000
		174	238	–	LUK	1	32,0	60.000
		271-2	238	–	LUK	1	59,0	60.000
		329	238	–	LUK	1	69,0	60.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		363-1	238	–	HNK	1	126,4	53.000
		399-2	238	–	HNK	1	631,6	53.000
		330	238	–	HNK	1	39,0	53.000
		243-1	244	–	HNK	1	304,2	53.000
		234-2	244	–	HNK	1	167,0	53.000
		253-2	244	–	HNK	1	206,1	53.000
		244-2	244	–	HNK	1	178,4	53.000
		233-2	244	–	HNK	1	54,3	53.000
		122	238	–	LUK	1	62,0	60.000
		171-2	238	–	LUK	1	29,1	60.000
		172	238	–	LUK	1	58,0	60.000
		168-2	238	–	LUK	1	73,1	60.000
		170	238	–	LUK	1	173,0	60.000
		324-2	238	–	LUK	1	15,0	60.000
		364-2	238	–	LUK	1	41,7	60.000
		366-2	238	–	LUK	1	59,6	60.000
		371-2	238	–	HNK	1	2,0	53.000
44	Hộ ông Hoàng Văn Pí	198-1	244	–	HNK	1	56,2	53.000
		226-1	244	–	HNK	1	552,5	53.000
		199	244	–	HNK	1	51,0	53.000
		200	244	–	HNK	1	233,0	53.000
		201	244	–	HNK	1	1.098,8	53.000
		63-1	233	–	LUK	1	179,4	60.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		85-1	234	–	LUK	1	20,5	60.000
45	Hộ ông Lâm Văn Toán	137	244	–	HNK	1	249,0	53.000
		162-2	244	–	HNK	1	36,4	53.000
		182-2	244	–	LUK	1	45,4	60.000
		73	244	–	LUK	1	125,0	60.000
		132-2	244	–	LUK	1	248,3	60.000
		74	244	–	LUK	1	177,0	60.000
		138-2	244	–	HNK	1	65,8	53.000
		111-2	244	–	HNK	1	35,7	53.000
		84-1	244	–	HNK	1	128,2	53.000
		87	244	–	HNK	1	192,0	53.000
		139-1	244	–	HNK	1	62,4	53.000
		64-1	233	–	LUK	1	531,7	60.000
46	Hộ ông Hoàng Văn Thảo	128-3	237	–	HNK	1	189,9	53.000
		148-1	238	–	HNK	1	7,9	53.000
		220-4	238	–	HNK	1	154,8	53.000
		220-3	238	–	HNK	1	128,2	53.000
		128-5	237	–	HNK	1	2,4	53.000
		580-1	238	–	CLN	1	165,1	47.000
		293-2	238	–	CLN	1	333,2	47.000
		398	238	–	LUK	1	21,0	60.000
		84-1	233	–	HNK	1	401,1	53.000
		102-6	–	4	RSX	–	502,3	9.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		425	238	–	HNK	1	276,0	53.000
		426	238	–	LUK	1	83,0	60.000
		431-2	238	–	LUK	1	41,4	60.000
		54	244	–	HNK	1	211,0	53.000
		139	233	–	HNK	1	154,0	53.000
		396-2	238	–	LUK	1	88,3	60.000
47	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Thử (đại diện là ông Hoàng Văn Anh)	515-2	238	–	LUK	1	6,5	60.000
		488-2	238	–	LUK	1	88,9	60.000
		516-2	238	–	LUK	1	63,7	60.000
		226-2	244	–	HNK	1	419,6	53.000
		235	244	–	HNK	1	192,0	53.000
		236-2	244	–	HNK	1	37,6	53.000
		225-1	244	–	HNK	1	334,5	53.000
		280-1	244	–	HNK	1	7,1	53.000
		220-1	244	–	HNK	1	4,1	53.000
48	Hộ ông Hoàng Văn Hải	123-2	238	–	LUK	1	59,5	60.000
		125-2	238	–	LUK	1	3,6	60.000
		127-2	238	–	HNK	1	3,1	53.000
		129-2	238	–	LUK	1	46,1	60.000
		446-2	238	–	CLN	1	1.026,3	47.000
		486-2	238	–	LUK	1	111,9	60.000
		485-2	238	–	LUK	1	25,1	60.000
		513-2	238	–	HNK	1	24,0	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
49	Hộ ông Hoàng Văn Tấn	141	244	–	HNK	1	133,0	53.000
		58	244	–	HNK	1	32,0	53.000
		242-2	238	–	LUK	1	69,5	60.000
		266-1	238	–	LUK	1	1,6	60.000
		267-1	238	–	LUK	1	71,9	60.000
		241-2	238	–	LUK	1	202,3	60.000
		268-2	238	–	LUK	1	82,7	60.000
		269-2	238	–	LUK	1	109,7	60.000
		270-2	238	–	LUK	1	165,6	60.000
		331	238	–	HNK	1	52,0	53.000
		332-1	238	–	HNK	1	9,1	53.000
		19-2	239	–	HNK	1	75,1	53.000
		20-4	239	–	HNK	1	16,2	53.000
		20-3	239	–	HNK	1	3,1	53.000
		20-2	239	–	HNK	1	26,8	53.000
		32-2	239	–	HNK	1	79,3	53.000
		40	244	–	HNK	1	48,0	53.000
		136	244	–	HNK	1	25,0	53.000
		135	244	–	HNK	1	105,0	53.000
		134	244	–	HNK	1	84,0	53.000
		133	244	–	HNK	1	61,0	53.000
		57	244	–	HNK	1	24,0	53.000
		121-1	238	–	HNK	1	24,2	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
50	Những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Mạc (người đại diện là ông Hoàng Văn Nam)	96-15	–	4	RSX	–	73,0	9.000
		96-9	–	4	RSX	–	69,3	9.000
		197-1	244	–	HNK	1	83,7	53.000
		220-3	244	–	HNK	1	44,3	53.000
51	51. Hộ ông Vy Hồng Sơn	1-5	–	4	RSX	–	1.632,0	9.000
		98-1	229	–	LUK	1	95,9	60.000
		1-2	–	4	RSX	–	1.156,4	9.000
		1-3	–	4	RSX	–	573,4	9.000
		26-15	–	4	RSX	–	695,3	9.000
		26-2	–	4	RSX	–	188,4	9.000
		49-2	229	–	HNK	1	1,3	53.000
		52-11	229	–	HNK	1	4,6	53.000
		52-10	229	–	HNK	1	169,4	53.000
		67-2	229	–	HNK	1	177,6	53.000
		52-4	229	–	HNK	1	97,1	53.000
		104-2	229	–	HNK	1	115,7	53.000
		86	234	–	LUK	1	99,0	60.000
		88	234	–	LUK	1	90,0	60.000
		89	234	–	LUK	1	179,0	60.000
52	Hộ ông Phùng Văn Tịnh	43-1	234	–	LUK	1	3,9	60.000
		45-1	234	–	LUK	1	29,6	60.000
		47	234	–	LUK	1	83,0	60.000
		66-2	229	–	HNK	1	376,7	53.000

STT	Hộ gia đình, cá nhân, người đại diện	Thửa đất	Tờ BĐ 1/1.000	Tờ BĐ 1/10.000	Loại đất	Vị trí	Diện tích (m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		25-10	–	4	RSX	–	369,7	9.000
		25-11	–	4	RSX	–	1.244,3	9.000
53	Hộ ông Phùng Văn Mộc	101-2	229	–	HNK	1	95,8	53.000
	Tổng cộng 53 trường hợp						81.274,1	